



yáng gōng

佯攻

noun · feint, mock attack

Example Sentence

Dí rén yáng gōng zuǒ biān shí jì cóng yòu biān jìn gōng
敌人佯攻左边，实际从右边进攻。

The enemy feigned an attack on the left, but
actually attacked from the right.

Trace each character, then write the word on your own.

佯	佯	佯	佯	佯	佯	佯	佯	佯	佯	佯
攻	攻	攻	攻	攻	攻	攻	攻	攻	攻	攻